

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật thực hiện
trong khám, chữa bệnh tại Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ HẢI DƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 27/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT, ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế về việc quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/2017/TT-BYT, ngày 10/5/2017 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng tại Tờ trình số 48/TTr-TTYT ngày 20 tháng 3 năm 2019 về việc đề nghị phê duyệt danh mục kỹ thuật bổ sung trong khám chữa bệnh theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT và đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt 149 kỹ thuật được triển khai thực hiện trong khám, chữa bệnh tại Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng (trong đó, 67 kỹ thuật bổ sung theo TT43/2013 gửi kèm phụ lục 1 và 82 kỹ thuật bổ sung theo TT21/2017 gửi kèm phụ lục 2).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các phòng chức năng - Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Cẩm Giàng và thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành. / . *chết*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lãnh đạo SYT;
- Lưu: VP, NVY.



Phạm Văn Tám

PHỤ LỤC 1:

**DANH MỤC KỸ THUẬT BỔ SUNG THEO THÔNG TƯ 43/2013/TT-BYT
THỰC HIỆN TRONG KHÁM CHỮA BỆNH TẠI TTYT HUYỆN CẨM GIÀNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 217/QĐ-SYT ngày 05 tháng 4 năm 2019)

STT	STT theo TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		II. NỘI KHOA				
		A. HÔ HẤP				
1.	58	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	x	x		
		III. NHI KHOA				
		VII. GÂY MÊ HỒI SỨC				
2.	1288	Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt	x	x		
		XI. TAI MŨI HỌNG				
		A. TAI				
3.	2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ	x	x		
4.	2116	Thông vòi nhĩ	x	x	x	
5.	2117	Lấy dị vật tai	x	x	x	
6.	2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	x	x	x	
7.	2119	Chích nhọt ống tai ngoài	x	x	x	x
8.	2120	Làm thuốc tai	x	x	x	x
9.	2121	Chích rạch màng nhĩ	x	x	x	
10.	2122	Đặt ống thông khí tại giữa	x	x		
11.	2123	Phẫu thuật đặt ống thông khí	x	x		
12.	2125	Lấy dây tai (nút biểu bì)	x	x	x	x
		B. MŨI XOANG				
13.	2149	Nhét bắc mũi sau	x	x	x	
14.	2150	Nhét bắc mũi trước	x	x	x	
15.	2154	Làm Proetz	x	x	x	
16.	2155	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	x	x	x	x
17.	2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	x	x	x	
18.	2186	Bơm thuốc thanh quản	x	x	x	
19.	2187	Rửa vòm họng	x	x	x	

STT	STT theo TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
20.	2190	Lấy dị vật họng miệng	x	x	x	x
21.	2191	Khí dung mũi họng	x	x	x	x
		XIV. MẮT				
22.	169	Chích dẫn lưu túi lệ	x	x	x	
23.	187	Phẫu thuật quặm	x	x	x	
		<i>Thăm dò chức năng và xét nghiệm</i>				
24.	250.	Test thử cảm giác giác mạc	x	x	x	
25.	251.	Test phát hiện khô mắt	x	x	x	
26.	252.	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	x	x	x	
27.	255.	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	x	x	x	
28.	256.	Đo sắc giác	x	x	x	
29.	257.	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	x	x	x	
30.	258.	Đo khúc xạ máy	x	x	x	
31.	262	Đo độ lác	x	x	x	
		XII. UNG BƯỚU				
		Đ. TAI - MŨI - HỌNG				
32.	161	Cắt polyp ống tai	x	x	x	
		XV. TAI MŨI HỌNG				
33.	142	Cầm máu mũi bằng Merocel	x	x	x	
		A. TAI - TAI THẦN KINH				
34.	46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	x	x	x	
35.	56	Chọc hút dịch vành tai	x	x	x	x
36.	59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	x	x	x	x
		C. HỌNG, THANH QUẢN				
37.	152	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	x	x	x	
38.	213	Lấy dị vật hạ họng	x	x	x	
39.	2181	Chích áp xe quanh Amidan	x	x	x	
40.	2182	Đốt nhiệt họng hạt	x	x	x	
		XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				

STT	STT theo TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU				
41.	41	Tập đi với thanh song song	x	x	x	x
		C. THẦN KINH, TÂM THẦN				
42.	40	Ghi điện não đồ thông thường	x	x	x	
		XXII. HUYẾT HỌC, TRUYỀN MÁU				
		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU				
43.	14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	x	x	x	
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU				
44.	271	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
45.	274	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
46.	291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
47.	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	x	x	x	
		XXIII. HÓA SINH				
		A. MÁU				
48.	29	Định lượng Calci toàn phần	x	x	x	
49.	43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	x	x		
50.	60	Định lượng Ethanol (cồn)	x	x		
51.	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	x	x	x	
52.	143	Định lượng Sắt	x	x	x	
53.	147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)	x	x		
54.	148	Định lượng T4 (Thyroxine)	x	x		
55.	162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	x	x		
		XXIV. VI SINH				
		6. ENTEROVIRUS				
56.	130	HBeAg test nhanh	x	x	x	x
57.	163	HEV Ab test nhanh	x	x	x	x



STT	STT theo TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
58.	225	EV71 IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x
59.	243	Influenza virus A, B test nhanh	x	x	x	x
		XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI				
		B. PHỤ KHOA (Theo Hợp đồng chuyển giao kỹ thuật số 04/2017/CGKT-NORRED/BVPS-BVĐKCG)				
60.	76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	x	x		
61.	80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x	x	
62.	81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	x	x	x	
63.	82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	x	x	x	
64.	83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	x	x	x	
65.	87	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	x	x		
66.	88	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	x	x		
67.	90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	x	x	x	

Tổng số: 67 kỹ thuật theo TT43./.

PHỤ LỤC 2:**DANH MỤC KỸ THUẬT BỔ SUNG THEO THÔNG TƯ 21/2017/TT-BYT
THỰC HIỆN TRONG KHÁM CHỮA BỆNH TẠI TTYT HUYỆN CẨM GIANG***(Ban hành kèm theo Quyết định số 217/QĐ-SYT ngày 05 tháng 4 năm 2019)*

STT	STT theo TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
		I. HÔ HẤP				
1.	305	Chăm sóc bệnh nhân thở máy	x	x	x	
2.	306	Đo áp lực của bóng chèn ở bệnh nhân đặt nội khí quản hoặc mở khí quản	x	x	x	
3.	307	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của bệnh nhân cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc	x	x	x	
4.	309	Vệ sinh, khử khuẩn máy thở	x	x	x	
5.	310	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy	x	x	x	
6.	314	Đo nồng độ Carboxyhemoglobin bằng phương pháp mạch náy (SpCO)	x	x	x	
		L. TIẾT NIỆU VÀ LỌC MÁU				
7.	336	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	x	x	x	
		M. THẦN KINH				
8.	345	Điều trị an thần giãn cơ < 8 giờ trong hồi sức cấp cứu và chống độc	x	x	x	
		P. CHỐNG ĐỘC				
9.	364	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	x	x	x	
10.	366	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm OPI	x	x	x	
11.	367	Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc	x	x	x	
12.	369	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu	x	x	x	
13.	371	Xét nghiệm định tính Porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	x	x	x	

STT	STT theo TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
14.	380	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	x	x	x	
		II. NỘI KHOA				
		G. HÔ HẤP				
15.	432	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
		I. THẬN KINH				
16.	479	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	x	x	x	
		N. DỊCH - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG				
17.	628	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72 giờ đầu	x	x		
18.	641	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều	x	x	x	
19.	642	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều	x	x	x	
		O. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)				
20.	654	Chọc rửa màng phổi	x	x	x	
21.	655	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	x	x	x	
		III. NHI KHOA				
		XI. TAI MŨI HỌNG				
		K. DỊCH, MIỄN DỊCH LÂM SÀNG				
22.	4197	Test lấy da với Vacxin	x	x		
23.	4198	Test dưới da với thuốc	x	x	x	x
24.	4199	Test dưới da với Vacxin	x	x		
		XXVIII. NGOẠI KHOA				
25.	4246	Tháo bột các loại	x	x	x	x
		XXIX. ĐIỆN QUANG				
26.	4252	Siêu âm tìm thai qua thành bụng	x	x	x	
		V. DA LIỄU				
		E. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG DA LIỄU				
27.	118.	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân phong trước và sau phẫu thuật tay	x	x	x	

STT	STT theo TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
28.	119.	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân phong trước và sau phẫu thuật chân	x	x	x	
29.	120.	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân phong trước và sau phẫu thuật mắt thờ	x	x	x	
30.	121.	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân xơ cứng bì	x	x	x	
VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN						
L. KỸ THUẬT CHUNG						
31.	483.	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	x	x	x	x
32.	484.	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	x	x	x	x
33.	485.	Giác hơi	x	x	x	x
34.	486.	Nắn trật khớp bằng phương pháp YHCT	x	x	x	
XI. BÔNG						
Đ. ĐIỀU TRỊ BÔNG						
35.	134.	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bông từ 10-39% diện tích cơ thể	x	x	x	
36.	135.	Gây mê thay băng cho bệnh nhân có diện tích bông <10% diện tích cơ thể	x	x	x	
37.	138.	Sơ cấp cứu bệnh nhân bông do cóng lạnh	x	x	x	x
38.	139.	Sơ cấp cứu bệnh nhân bông do kiềm và các hóa chất khác	x	x	x	x
G. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH						
39.	155.	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương mạn tính	x	x	x	
40.	156.	Sử dụng các chế phẩm sinh học(dạng phun, tiêm,...) điều trị vết thương mạn tính	x	x	x	
41.	159.	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	x	x	x	
42.	161.	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	x	x	x	
43.	172.	Kỹ thuật kéo giãn tổ chức trong điều trị vết thương mạn tính	x	x	x	
44.	176.	Kỹ thuật xoay chuyển bệnh nhân dự phòng loét tỳ đè	x	x	x	
45.	177.	Kỹ thuật Massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính	x	x	x	x
46.	178.	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết	x	x	x	

H.C.N.V
Y TẾ
HẢI DƯƠNG

STT	STT theo TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		thương mạn tính phức tạp				
47.	179.	Kỹ thuật đặt dẫn lưu dự phòng nhiễm khuẩn tại chỗ vết thương mạn tính	x	x	x	
48.	180.	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới	x	x	x	x
		XIV. MẮT				
		1. Nội khoa				
49.	288.	Test lấy bì	x	x	x	x
50.	290.	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	x	x	x	x
51.	291.	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	x	x	x	x
		XV. TAI MŨI HỌNG				
52.	368.	Trích áp xe vùng đầu cổ	x	x	x	x
		XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
		H. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (NVYT trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)				
53.	167.	Tập vận động cột sống	x	x	x	
54.	168.	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	x	x	x	x
55.	169.	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu	x	x	x	x
56.	170.	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)	x	x	x	x
57.	171.	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)	x	x	x	x
58.	172.	Tập dưỡng sinh	x	x	x	x
59.	177.	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong, vẹo, gù, uốn)	x	x	x	x
60.	178.	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ	x	x	x	x
61.	181.	Kỹ thuật ngồi, đứng dậy từ sàn nhà	x	x	x	
62.	184.	Kỹ thuật thư giãn	x	x	x	x
63.	187.	Kỹ thuật tập đi trên thảm lăn (Treadmill) với nâng đỡ một phần trọng lượng	x	x	x	
		L. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHUẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (NVYT trực tiếp thực hiện)				
64.	196.	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi	x	x	x	

Handwritten signature

STT	STT theo TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		bảng kỹ thuật ASQ				
65.	197.	Lượng giá kỹ năng ngôn ngữ - giao tiếp ở trẻ em	x	x	x	x
66.	198.	Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hằng ngày ở trẻ em	x	x	x	x
67.	199.	Lượng giá trẻ tự kỷ theo tiêu chuẩn DSM-IV	x	x	x	x
68.	200.	Lượng giá trẻ tự kỷ bằng thang điểm CARS	x	x	x	
69.	201.	Kỹ thuật sàng lọc trẻ tự kỷ bằng thang điểm M-CHAT	x	x	x	
70.	202.	Lượng giá kỹ năng vận động thô theo thang điểm GMFM	x	x	x	
71.	203.	Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS)	x	x	x	
72.	204.	Lượng giá tâm trí tối thiểu MMSE cho người cao tuổi	x	x	x	x
73.	205.	Đo mức độ tiêu thụ oxy tối đa	x	x	x	x
74.	206.	Đo mức độ tiêu thụ oxy bán tối đa	x	x	x	x
75.	207.	Nghiệm pháp đi 6phút	x	x	x	x
76.	208.	Nghiệm pháp vận động toàn bộ Rickili	x	x	x	x
77.	209.	Nghiệm pháp Tinetti	x	x	x	x
78.	210.	Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi	x	x	x	x
79.	211.	Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói	x	x	x	x
		XII. UNG BƯỚU				
		XV. TAI MŨI HỌNG				
80.	368	Trích áp xe vùng đầu cổ	x	x	x	x
		XVI. RĂNG - HÀM - MẶT				
		B. HÀM - MẶT				
		XVIII. ĐIỆN QUANG				
81.	703	Siêu âm tại giường	x	x	x	x
		XXIII. HÓA SINH				
		A. MÁU				
82.	228	Định lượng CRP	x	x	x	

Tổng số: 82 kỹ thuật theo TT21././ *chuck*

